ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG XUÂN

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

DANH BẠ MÃ QRCODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

MỤC LỤC

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
I	**BỘ TƯ PHÁP (67 TTHC)**	
1	Bồi thường nhà nước	
2	Chứng thực	
3	Đăng ký biện pháp bảo đảm	
4	Hòa giải ở cơ sở	
5	Hộ tịch	
6	Nuôi con nuôi	
7	Thủ tục hành chính liên thông	
8	Tiếp cận thông tin	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC				
1	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Bồi thường nhà nước	
2. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC				
2	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	
3	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	
4	2.001019	Chứng thực di chúc	Chứng thực	
5	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực	
6	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực	
7	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Chứng thực	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
8	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Chứng thực	
9	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực	
10	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	Chứng thực	
11	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	Chứng thực	
12	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực	
13	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực	
3. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM				
14	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	
4. LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
15	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Hòa giải ở cơ sở	
16	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở	
17	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở	
18	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Hòa giải ở cơ sở	
19	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở	
5. LĨNH VỰC HỘ TỊCH				
20	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Hộ tịch	
21	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
22	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch	
23	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	
24	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
25	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
26	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
27	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
28	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
29	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
30	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	
31	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
32	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
33	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch	
34	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
35	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
36	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch	
37	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch	
38	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch	
39	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch	
40	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	Hộ tịch	
41	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	
42	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
43	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	
44	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch	
45	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
46	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
47	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
48	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch	
49	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
50	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	
51	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch	
52	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	Hộ tịch	
53	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	
54	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch	
55	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	
56	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
57	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	
58	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	
6. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI				
59	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi	
60	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Nuôi con nuôi	
61	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi	
62	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi	
63	1.003005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi	
7. LĨNH VỰC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
64	2.002913	Liên thông điện tử: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	Thủ tục hành chính liên thông	
65	3.000722	Liên thông điện tử: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế, cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi	Thủ tục hành chính liên thông	
8. LĨNH VỰC TIẾP CẬN THÔNG TIN				
66	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	Tiếp cận thông tin	
67	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	Tiếp cận thông tin	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG XUÂN

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

DANH BẠ MÃ QRCODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

BỘ NỘI VỤ

MỤC LỤC

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
I	**BỘ NỘI VỤ (85 TTHC)**	
1	Bảo hiểm xã hội	
2	Công chức, viên chức	
3	Lao động	
4	Lao động, tiền lương	
5	Người có công	
6	Quản lý lao động ngoài nước	
7	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
8	Thi đua - khen thưởng	
9	Việc làm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1. LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI				
1	**2.002303**	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	Bảo hiểm xã hội	
2. LĨNH VỰC CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC				
2	**5.003874**	THỦ TỤC TIẾP NHẬN VÀO VIÊN CHỨC KHÔNG GIỮ CHỨC VỤ QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
3	**6.001695**	THỦ TỤC LUÂN CHUYỂN CÔNG CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
4	**6.001690**	THỦ TỤC KÉO DÀI THỜI GIAN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN TUỔI NGHỈ HƯU	Công chức, viên chức	
5	**6.001689**	THỦ TỤC BỔ NHIỆM LẠI CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	Công chức, viên chức	
6	**6.001684**	THỦ TỤC BỔ NHIỆM CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	Công chức, viên chức	
7	**6.005261**	THỦ TỤC THÔI VIỆC ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC	Công chức, viên chức	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
8	6.005260	THỦ TỤC TỪ CHỨC ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
9	6.005259	THỦ TỤC MIỄN NHIỆM ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
10	5.003873	THỦ TỤC TIẾP NHẬN VÀO LÀM CÔNG CHỨC KHÔNG GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
11	1.014111	Thi tuyển công chức	Công chức, viên chức	
12	1.014113	Xét tuyển công chức	Công chức, viên chức	
3. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG				
13	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	Lao động	
14	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	Lao động	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
15	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	Lao động	
4. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG				
16	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Lao động, tiền lương	
5. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG				
17	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Người có công	
18	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công	
19	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công	
20	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công	
21	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
22	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	Người có công	
23	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	Người có công	
24	1.013745	Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân	Người có công	
25	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	Người có công	
26	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	Người có công	
27	1.013743	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ, sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang (công an, quân đội)	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
28	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công	
29	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công	
30	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công	
31	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công	
32	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Người có công	
33	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công	
34	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
35	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công	
36	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công	
37	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công	
38	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Người có công	
39	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công	
40	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công	
41	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
42	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công	
43	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công	
44	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Người có công	
45	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công	
46	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Người có công	
47	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công	
48	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
49	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	Người có công	
50	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Người có công	
51	1.010777	Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"	Người có công	
52	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Người có công	
53	1.010778	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	Người có công	
54	1.010775	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	Người có công	
55	1.010772	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
56	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Người có công	
57	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công	
6. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC				
58	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quản lý lao động ngoài nước	
59	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	Quản lý lao động ngoài nước	
7. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ				
60	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
61	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
62	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
63	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
64	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
65	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
66	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
67	1.013703	Thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
68	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
69	1.013708	Hội tự giải thể	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
70	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
71	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
72	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
73	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
8. LĨNH VỰC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG				
74	1.117102	Thủ tục tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" cho cá nhân	Thi đua - khen thưởng	
75	5.003887	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẤY KHEN CỦA THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN THUỘC BỘ NỘI VỤ	Thi đua - khen thưởng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
76	1.014150	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Thi đua - khen thưởng	
77	1.014149	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Thi đua - khen thưởng	
9. LĨNH VỰC VIỆC LÀM				
78	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	Việc làm	
79	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	Việc làm	
80	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
81	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
82	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
83	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
84	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
85	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG XUÂN

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

DANH BẠ MÃ QRCODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

BỘ Y TẾ

MỤC LỤC

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
I	**BỘ Y TẾ (18 TTHC)**	
1	An toàn thực phẩm	
2	Bảo trợ xã hội	
3	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
4	Thi đua, khen thưởng	
5	Trẻ em	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM				
1	**1.013855**	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	An toàn thực phẩm	
2. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI				
2	**1.116910**	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội	
3	**1.116909**	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng	Bảo trợ xã hội	
4	**1.116908**	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội	
5	**1.116907**	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội	
6	**1.014028**	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội	
7	**1.014027**	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
8	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	
9	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	
3. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI				
10	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
4. LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG				
11	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	Thi đua, khen thưởng	
5. LĨNH VỰC TRẺ EM				
12	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	Trẻ em	
13	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em	
14	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trẻ em	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
15	**2.001944**	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trẻ em	
16	**1.004946**	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em	
17	**1.004941**	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em	
18	**1.004944**	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG XUÂN

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

DANH BẠ MÃ QRCODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

MỤC LỤC

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
I	**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (74 TTHC)**	
1	Biển và hải đảo	
2	Chăn nuôi	
3	Đất đai	
4	Địa chất và khoáng sản	
5	Giảm nghèo	
6	Kiểm lâm	
7	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
8	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
9	Môi trường	
10	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
11	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	
12	Tài nguyên nước	
13	Thú y	
14	Thủy lợi	
15	Thủy sản	
16	Trồng trọt	
17	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO				
1	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo	
2	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo	
3	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo	
4	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo	
2. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI				
5	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Chăn nuôi	
6	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi	
3. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
7	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	Đất đai	
8	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	Đất đai	
9	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai	
10	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Đất đai	
11	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Đất đai	
12	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
13	**1.013962**	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Đất đai	
14	**1.013979**	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai	
15	**1.013952**	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Đất đai	
16	**1.013967**	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
17	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	Đất đai	
18	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai	
19	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai	
20	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai	
21	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Đất đai	
22	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Đất đai	
23	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Đất đai	
4. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
24	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	Địa chất và khoáng sản	
25	1.014258	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	Địa chất và khoáng sản	
5. LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO				
26	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Giảm nghèo	
27	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Giảm nghèo	
28	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Giảm nghèo	
29	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo	
30	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
31	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Giảm nghèo	
32	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Giảm nghèo	
6. LĨNH VỰC KIỂM LÂM				
33	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Kiểm lâm	
7. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
34	3.000611	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
35	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
8. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM				
36	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
37	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
		lịch sinh thái		
38	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
39	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
40	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
41	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
42	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
9. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG				
43	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	Môi trường	
10. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
44	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
11. LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI				
45	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	
46	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	
12. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC				
47	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	Tài nguyên nước	
48	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Tài nguyên nước	
13. LĨNH VỰC THÚ Y				
49	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	Thú y	
14. LĨNH VỰC THỦY LỢI				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
50	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	Thủy lợi	
51	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Thủy lợi	
52	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
53	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
54	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
55	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
56	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho	Thủy lợi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
		Chủ tịch UBND cấp xã		
57	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
58	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
59	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
60	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
61	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
62	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
63	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
64	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi	
65	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi	
66	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
15. LĨNH VỰC THỦY SẢN				
67	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	Thủy sản	
68	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Thủy sản	
69	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Thủy sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
70	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản	
71	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	Thủy sản	
72	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản	
16. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT				
73	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Trồng trọt	
17. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT				
74	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG XUÂN

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

DANH BẠ MÃ QRCODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

MỤC LỤC

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
I	**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (49 TTHC)**	
1	Chế độ, chính sách đối với nhà giáo	
2	Cơ sở giáo dục khác	
3	Giáo dục dân tộc	
4	Giáo dục mầm non	
5	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
6	Giáo dục Phổ thông	
7	Giáo dục thường xuyên	
8	Giáo dục trung học	
9	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
10	Thi, tuyển sinh	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1. LĨNH VỰC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO				
1	**5.003871**	Thuyên chuyển nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập tại cấp xã	Chế độ, chính sách đối với nhà giáo	
2	**5.003870**	Điều động nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập ở cấp xã	Chế độ, chính sách đối với nhà giáo	
2. LĨNH VỰC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC				
3	**1.116846**	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở	Cơ sở giáo dục khác	
4	**1.116823**	Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	Cơ sở giáo dục khác	
5	**1.116822**	Giải thể lớp độc lập tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập lớp)	Cơ sở giáo dục khác	
6	**1.116821**	Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục	Cơ sở giáo dục khác	
7	**1.116820**	Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục	Cơ sở giáo dục khác	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
8	1.116819	Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	Cơ sở giáo dục khác	
9	1.116818	Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	Cơ sở giáo dục khác	
3. LĨNH VỰC GIÁO DỤC DÂN TỘC				
10	5.003852	Giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc	
11	5.003851	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc	
12	5.003850	Thủ tục cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục dân tộc	
13	5.003849	Thủ tục cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	Giáo dục dân tộc	
14	5.003848	Thủ tục thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
15	5.003847	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục trở lại (Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở)	Giáo dục dân tộc	
16	6.006710	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục	Giáo dục dân tộc	
4. LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON				
17	1.116841	Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp)	Giáo dục mầm non	
18	1.116840	Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	Giáo dục mầm non	
19	1.116839	Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	Giáo dục mầm non	
20	1.116838	Giải thể trường mầm non (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Giáo dục mầm non	
21	1.116837	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non	Giáo dục mầm non	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
22	1.116836	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non	Giáo dục mầm non	
23	1.116835	Cho phép thành lập trường mầm non	Giáo dục mầm non	
24	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục mầm non	
5. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP (G07-LĐ06)				
25	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
26	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
6. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHỔ THÔNG				
27	1.116845	Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Giáo dục Phổ thông	
28	1.116844	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục Phổ thông	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
29	1.116843	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục Phổ thông	
30	1.116842	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục Phổ thông	
7. LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN				
31	1.116849	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Giáo dục thường xuyên	
32	1.116848	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục	Giáo dục thường xuyên	
33	1.116847	Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục	Giáo dục thường xuyên	
8. LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC				
34	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	Giáo dục trung học	
9. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
35	1.116817	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
36	1.116816	Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
37	1.014997	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
38	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
39	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
40	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
41	1.014335	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
42	1.014336	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
43	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
44	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
45	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
46	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
47	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
48	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
10. LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH				
49	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Thi, tuyển sinh	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG XUÂN

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

DANH BẠ MÃ QRCODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

MỤC LỤC

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
I	**BỘ TÀI CHÍNH (39 TTHC)**	
1	Bảo hiểm	
2	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
3	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	
4	Quản lý công sản	
5	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	
6	Tài chính đất đai	
7	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	
8	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
9	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1. LĨNH VỰC BẢO HIỂM				
1	**1.005412**	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm	
2. LĨNH VỰC HỖ TRỢ TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ				
2	**2.002668**	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
3. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				
3	**1.014737**	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	
4	**1.014736**	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	
4. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN				
5	**3.000410**	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	Quản lý công sản	
5. LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
6	**1.013040**	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	
6. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
7	1.115148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	Tài chính đất đai	
8	1.012994	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Tài chính đất đai	
9	1.012996	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Tài chính đất đai	
10	1.012995	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	Tài chính đất đai	
7. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC KHÔNG ĐĂNG KÝ				
11	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	
12	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	
8. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ				
13	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
			hợp tác xã	
14	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
15	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
16	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
17	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
18	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
19	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
20	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
21	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
22	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
23	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
24	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
25	1.014371	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
26	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
27	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
28	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
29	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
30	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
31	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
32	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
9. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP (HỘ KINH DOANH)				
33	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
34	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
35	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
36	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
37	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
38	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
39	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG XUÂN

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

DANH BẠ MÃ QRCODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

BỘ CÔNG THƯƠNG

MỤC LỤC

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
I	**BỘ CÔNG THƯƠNG (07 TTHC)**	
1	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	
2	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	
3	Địa chất và khoáng sản	
4	Điện lực	
5	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1. LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THUỶ ĐIỆN				
1	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	
2. LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG				
2	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	
3. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN				
3	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Địa chất và khoáng sản	
4	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Địa chất và khoáng sản	
4. LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC				
5	1.115377	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	Điện lực	
5. LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ				
6	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
7	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG XUÂN

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

DANH BẠ MÃ QRCODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

BỘ XÂY DỰNG

MỤC LỤC

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
I	**BỘ XÂY DỰNG (26 TTHC)**	
1	Đường bộ	
2	Hàng hải và đường thủy nội địa	
3	Hoạt động xây dựng	
4	Nhà ở và công sở	
5	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	
6	Quy hoạch đô thị và nông thôn	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ				
1	6.003494	Công bố quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp đối với đường quốc lộ, đường bộ cao tốc thuộc trách nhiệm quản lý, bảo trì của Bộ Xây dựng	Đường bộ	
2	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Đường bộ	
3	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Đường bộ	
4	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Đường bộ	
2. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA				
5	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	Hàng hải và đường thủy nội địa	
6	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Hàng hải và đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
7	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
8	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
9	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	Hàng hải và đường thủy nội địa	
3. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG				
10	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng	
11	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng	
12	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Hoạt động xây dựng	
13	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình	Hoạt động xây dựng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
		theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		
14	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	
15	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	
16	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	
17	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Hoạt động xây dựng	
4. LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ				
18	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Nhà ở và công sở	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
19	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	Nhà ở và công sở	
20	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	Nhà ở và công sở	
21	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Nhà ở và công sở	
22	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở	
5. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG				
23	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	
6. LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN				
24	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
25	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
26	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	Quy hoạch đô thị và nông thôn	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG XUÂN

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

DANH BẠ MÃ QRCODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO-DU LỊCH

MỤC LỤC

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
I	**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (13 TTHC)**	
1	Di sản văn hóa	
2	Gia đình	
3	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
4	Thể dục thể thao	
5	Văn hóa	
6	Xuất Bản, In và Phát hành	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1. LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA				
1	**1.014310**	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Di sản văn hóa	
2	**1.014312**	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Di sản văn hóa	
2. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH				
3	**1.012085**	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Gia đình	
4	**1.012084**	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	Gia đình	
3. LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ				
5	**1.013792**	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
6	**1.013794**	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
7	**1.013793**	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
4. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO				
8	**2.000794**	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	Thể dục thể thao	
5. LĨNH VỰC VĂN HÓA				
9	**1.013791**	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	Văn hóa	
10	**1.003622**	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa	
6. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH				
11	**3.000576**	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành	
12	**3.000570**	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	Xuất Bản, In và Phát hành	
13	**3.000569**	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	Xuất Bản, In và Phát hành	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG XUÂN

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

DANH BẠ MÃ QRCODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

BỘ DÂN TỘC - TÔN GIÁO

MỤC LỤC

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
I	**BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO (11 TTHC)**	
1	Công tác dân tộc	
2	Tín ngưỡng, tôn giáo	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1. LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC				
1	**1.012222**	Công nhận người có uy tín	Công tác dân tộc	
2	**1.012223**	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	Công tác dân tộc	
2. LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO				
3	**1.013797**	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo	
4	**1.013798**	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo	
5	**1.013796**	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo	
6	**1.012590**	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
7	**1.012584**	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
8	1.012591	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
9	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
10	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
11	1.012592	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	